

注释:

* 我们觉得非常愉快.....。

Phó từ “非常” biểu thị ý nghĩa “mức độ rất cao”, thường làm trạng ngữ, đặt trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lí.

非常热情 (vô cùng nhiệt tình)

非常愉快 (vô cùng thoải mái)

* 我们就不好意思走了。

“不好意思” biểu thị ý nghĩa “không tiện” hoặc “ngần ngại” trước một tình hình hay một sự việc nào đó ; thường đặt trước động từ làm trạng ngữ.

看大家这样热情，我就不好意思走了。

(Thấy mọi người nhiệt tình như vậy, tôi không tiện ra về nữa.)

对不起，这件事在这儿我不好意思说。

(Xin lỗi, việc này tôi không tiện nói ở đây.)

* 欢迎再来 (常来)

Đây là cách nói xã giao, lịch sự thường dùng khi tiễn khách.

三、语法

Câu cầu khiến

Mẫu câu cơ bản : 别忘了[了] + cụm ĐT

Cụm động từ “别忘了[了]” được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa đề nghị, nhắc nhở một công việc nào đó. Ví dụ :

别忘了给我打电话。

别忘了明天八点上课。